TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TC
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

Bản án số: 39/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 10-6-2024

"Về việc ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con và chia tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TC, TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Ngọc Quyền.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Trang Thị Cẩm Nhuần.
2. Ông Lê Văn Bài.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phước Thành – Thư ký Tòa án nhân dân huyện TC, tỉnh Trà Vinh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TC tham gia phiên toà: Ông Sơn Nhựt Nhân - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 tháng 5 và ngày 10 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TC xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 06/2022/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 10 năm 2022, về việc "*Ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con và tài sản chung"*; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 89/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 4 năm 2024 và thông báo tiếp tục phiên tòa số 01/2024/ TB-TA ngày 04 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị T, sinh năm 1981 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp S, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Bị đơn: Anh Võ Văn N, sinh năm 1979 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp S, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
1/ Bà Võ Thị V, sinh năm 1956 (có mặt).
Địa chỉ: ấp S, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh.
2/ Anh Võ Văn L, sinh năm 1977 (có đơn xin xét xử vắng mặt).
Địa chỉ: ấp S, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh.
3/ Chị Võ Thị Mỹ V1, sinh năm 1999 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp S, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh.
4/ Ngân hàng TMCP B- Chi nhánh T2 (vắng mặt không lý do).
Địa chỉ: số G H, khóm C, phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04-5-2022, đơn khởi kiện bổ sung 14-11-2022 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa chị Lê Thị T trình bày:

Vào năm 2001 chị có xác lập quan hệ hôn nhân với anh Võ Văn N và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh vào ngày 20/12/2002. Trong quá trình chung sống chị và anh N có 02 con chung tên Võ Thị Mỹ T1, sinh ngày 29/12/2002 và Võ Minh H, sinh ngày 06/12/2013. Tài sản chung có diện tích 309,8m^2, thuộc thửa đất số 99; diện tích 702,4m^2, thuộc thửa đất số 100 (trên đất có căn nhà cấp 4) và diện tích 2001,7m^2 thuộc thửa số 8, cùng tờ bản đồ số 28, cùng tọa lạc tại ấp S, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Nợ chung: không có. Nguyên nhân mâu thuẫn: Do anh N có người phụ nữ khác, chị nhiều lần tha thứ nhưng anh N vẫn không thay đổi. Chị và anh N thường xuyên cự cãi nên đã sống ly thân hơn 03 năm nay. Đến nay tình cảm chị dành cho anh N không còn nữa.

- Về hôn nhân: Chị yêu cầu ly hôn với anh Võ Văn N.

- Về con chung: Cháu Võ Thị Mỹ T1, sinh ngày 29/12/2002 đã trưởng thành anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị yêu cầu nuôi con chung là cháu Võ Minh H, sinh ngày 06/12/2013 và yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/ tháng.

- Về tài sản chung: Chị yêu cầu được nhận ½ giá trị 03 thửa đất và căn nhà là tài sản chung chị đã nêu trên, chị đồng ý giao nhà và 03 thửa đất cho anh N toàn quyền định đoạt vì bản thân chị có mâu thuẫn với bên chồng nên không thể nhận hiện vật nhà và đất. Chị không yêu cầu chia giá trị sân dal hay cây cối trên đất.

- Về nợ chung: không có.

Tại phiên tòa ngày 07-5-2024 chị có thay đổi yêu cầu khởi kiện, không tranh chấp đối với phần đất có trồng dừa của bà Võ Thị V không có cho vợ chồng chị thuộc thửa đất số 99, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại ấp S, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh và yêu cầu Tòa án tách phần diện tích đất của bà V ra khỏi tài sản tranh chấp giữa chị và anh N.

Tại bản tự khai đề ngày 28-10-2022 cũng như lời khai trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa anh Võ Văn N trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của vợ anh về thời gian chung sống, thời điểm kết hôn, con chung và nợ chung. Tài sản chung của vợ chồng, anh xác định chỉ có căn nhà trên thửa đất số 100, tờ bản đồ số 28. Riêng 03 thửa đất gồm: diện tích 309,8m^2, thuộc thửa đất số 99; diện tích 702,4m^2, thuộc thửa đất số 100 và diện tích 2001,7m^2 thuộc thửa số 8, cùng tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại ấp S, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh là tài sản riêng của anh do mẹ anh bà Võ Thị V tặng cho cá nhân anh, vợ anh không có đóng góp gì để gìn giữ hay tôn tạo đất này. Nay chị Thương yêu cầu ly hôn thì anh cũng đồng ý.

- Về con chung: Cháu Võ Thị Mỹ T1, sinh ngày 29/12/2002 đã trưởng thành anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh đồng ý giao cháu Võ Minh H, sinh ngày 06/12/2013 cho chị T nuôi và anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con trai mỗi tháng 2.000.000 đồng.

- Về tài sản chung: Có căn nhà cấp 4 trên đất thửa 100, tờ bản đồ số 28 nhưng anh không đồng ý chia đôi căn nhà theo yêu cầu của chị T mà yêu cầu để lại cho con trai anh sau này sử dụng. Anh không đồng ý chia ½ giá trị 03 thửa đất theo yêu cầu của chị T vì 03 thửa đất là tài sản riêng của cá nhân anh. Trong đó anh đã chuyển nhượng cho Võ Thị Mỹ V1 diện tích 2.001,7m^2 thuộc thửa số 8 để trả nợ ngân hàng (nợ chung của vợ chồng khi cất nhà) nên thửa đất này hiện nay không còn là tài sản của anh nữa.

- Về nợ chung: không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa ngày 07-5-2024 đối với việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của chị T, anh cũng thống nhất vì bà V không có cho anh phần vườn dừa cặp đường đal, hàng tháng bà vẫn hái dừa trên đất đó.

Tại lời khai trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị Mỹ V1 trình bày:

Năm 2022 chị có nhận chuyển nhượng từ chú ruột là anh Võ Văn N diện tích đất 2001,7m^2 thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại ấp S, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh với giá 150.000.000 đồng. Hai bên đã giao tiền, giao đất và làm thủ tục chuyển nhượng đúng theo quy định của pháp luật. Chị đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và trồng dừa. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang được chị thế chấp tại Ngân hàng thương mại cổ phần B để vay tiền. Nên chị yêu cầu được tiếp tục sử dụng đất này, ngoài ra chị không có yêu cầu gì khác, việc sử dụng đất nhầm với thửa số 10 của cha chị, chị tự giải quyết không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Tại lời khai trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị V trình bày:

Bà là mẹ của Võ Văn N. Diện tích 309,8m^2, thuộc thửa đất số 99; diện tích 702,4m^2, thuộc thửa đất số 100 và diện tích 2001,7m^2 thuộc thửa số 8, cả 03 thửa đất cùng tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại ấp S, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh là những tài sản do bà tặng cho riêng cho con trai bà anh Võ Văn N, không liên quan đến con dâu bà chị Lê Thị T. Khi làm thủ tục tặng cho đất cho anh N bà có nói rõ đất trồng dừa giáp đường dal trước đất của anh Nghĩa là của bà không có cho anh N. Tuy nhiên khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 99, tờ bản đồ số 28 cho anh Võ Văn N lại cấp luôn diện tích đất trồng dừa của bà cho anh N. Bà xác định đất vườn dừa có diện tích 154,2m^2 thuộc thửa số 99, tờ bản đồ số 28 là của bà, bà không có cho anh N. Tại phiên tòa ngày 07-5-2024, chị T không tranh chấp yêu cầu chia phần

đất trồng dừa này, do đó trong vụ án này bà cũng không có yêu cầu gì.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 18-8-2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Võ Văn L trình bày:

Anh là con ruột của bà V, là anh ruột của anh N và là cha ruột của chị V1. Do thửa số 8 và số 10 đều là của mẹ anh cho 02 anh em anh và anh N mỗi người 02 công giáp nhau. Anh N thì được cho sử dụng và đứng tên thửa số 8, còn thửa số 10 do mẹ anh đứng tên nhưng cho anh sử dụng. Tuy nhiên trên thực tế anh lại sử dụng nhầm thửa số 8 do anh N đứng tên nay đã chuyển nhượng cho chị V1 (con gái anh). Còn anh N thì sử dụng thửa số 10, của mẹ anh đứng tên. Hiện nay anh đang trồng hoa màu ngắn hạn nên cũng không ảnh hưởng gì đến việc đổi lại đất. Nếu trường hợp Tòa án xét xử phải thi hành việc đổi lại thửa đất số 10 và số 8 cho đúng chủ sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì anh không có ý kiến gì nếu đổi lại đất thì anh vẫn sử dụng 02 công mẹ anh cho chỉ là thay đổi vị trí nên trong vụ án này anh không có yêu cầu gì.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại Cổ phần B đã được triệu tập hợp lệ tham gia hòa giải và phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày.

Những tình tiết các bên thống nhất: Chị Lê Thị T và anh Võ Văn N thống nhất thuận tình ly hôn. Về nợ chung hai bên thống nhất không có. Về con chung anh chị thống nhất có 02 người con chung tên Võ Thị Mỹ T1, sinh ngày 29/12/2002 và Võ Minh H, sinh ngày 06/12/2013. Cháu Võ Thị Mỹ T1, sinh ngày 29/12/2002 đã trưởng thành anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh N và chị T thống nhất giao cháu Võ Minh H, sinh ngày 06/12/2013 cho chị T nuôi theo nguyện vọng của cháu và thống nhất anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu H mỗi tháng 2.000.000 đồng cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật. Về tài sản chung có căn nhà cấp 4 trên đất thửa 100, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại ấp S, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

Những tình tiết các bên không thống nhất:

Về tài sản chung chị T khai có diện tích 309,8m^2 (trừ liếp dừa của bà V 154,2m^2 còn lại thực tế tranh chấp là 155,6m^2), thuộc thửa đất số 99, diện tích 702,4m^2, thuộc thửa đất số 100 và trên đất có căn nhà cấp 4 và diện tích đất 2001,7m^2 thuộc thửa số 8, cùng tờ bản đồ số 28, cùng tọa lạc tại ấp S, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Chị Thương yêu cầu được nhận ½ giá trị 03 thửa đất và căn nhà, chị đồng ý giao nhà và 03 thửa đất cho anh N toàn quyền định đoạt. Anh N không đồng ý chia đôi căn nhà theo yêu cầu của chị T mà yêu cầu để lại cho con trai anh sau này sử dụng. Anh không đồng ý chia ½ giá trị 03 thửa đất theo yêu cầu của chị T vì 03 thửa đất là tài sản riêng của cá nhân anh và anh đã chuyển nhượng cho Võ Thị Mỹ V1 diện tích 2001,7m^2 thuộc thửa số 8 nên hiện nay thửa đất này không còn của anh.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ đúng trình tự, thủ tục giải quyết vụ án dân sự theo quy định của

Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhiều lần gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 33, 43, 51, 56, 59 Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị T về việc ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa chị T ly hôn với anh N; ghi nhận anh N đồng ý giao cháu Võ Minh H, sinh ngày 06/12/2013 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và anh N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, nợ chung không có, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết;

Không chấp nhận một phần yêu cầu của chị T về tài sản chung vì các thửa đất có diện tích 309,8m^2, thuộc thửa đất số 99, diện tích 702,4m^2, thuộc thửa đất số 100 cùng tờ bản đồ số 28 và thửa đất diện tích 2.001,7m^2 thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 28, cả 03 thửa đất cùng tọa lạc tại ấp S, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh là tài sản riêng của anh N. Tuy nhiên cần xem xét công sức chị T tôn tạo, gìn giữ, và bảo quản nhà đất để chia cho chị một phần giá trị đất của hai thửa 99 và 100. Chấp nhận yêu cầu của chị T về yêu cầu nhận ½ giá trị căn nhà cấp 4 trên thửa đất số 100, tờ bản đồ số 28, tọa lạc tại ấp S, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Buộc chị T và anh N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- *Về thủ tục tố tụng:*

[1] Nguyên đơn chị Lê Thị T khởi kiện yêu cầu tranh chấp ly hôn, nuôi con và tài sản chung. Đồng thời bị đơn anh Võ Văn N cư trú tại ấp S, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh nên xác định đây là vụ án hôn nhân và gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TC theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Thương mại Cổ phần B. Do đó, Hội đồng xét xử

căn cứ theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- *Về nội dung:*

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Võ Văn N xác lập quan hệ vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật; Chị Lê Thị T có cung cấp bản chính Giấy chứng nhận kết hôn do xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh cấp vào ngày 20-12-2002, nên hôn nhân giữa chị Lê Thị T và anh Võ Văn N là hợp pháp.

Sau khi xác lập quan hệ vợ chồng, chị T và anh N sống hạnh phúc và có được 02 con chung tên Võ Thị Mỹ T1, sinh ngày 29/12/2002 và Võ Minh H, sinh ngày 06/12/2013; đến năm 2020 thì mới phát sinh mâu thuẫn.

Theo chị T trình bày, nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do anh N có người phụ nữ khác bên ngoài, chị nhiều lần tha thứ nhưng anh N vẫn không thay đổi. Chị và anh N thường xuyên cự cãi nên đã sống ly thân hơn 03 năm nay. Đến nay tình cảm chị dành cho anh N không còn nữa.

Đối với anh N cho rằng mâu thuẫn vợ chồng không lớn nhưng do chị T không còn tình cảm với anh nên anh cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị. Xét lời trình bày của chị T về việc anh N có người phụ nữ khác nhưng chị cũng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình nên chưa có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét.

Tuy nhiên: Theo quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình thì vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau. Từ lời khai của chị T và anh N xác định thực tế đã phát sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng, khiến khoảng cách vợ chồng ngày càng xa, những bất đồng cuộc sống dẫn đến cãi vả, không tin tưởng lẫn nhau, chị T nghi ngờ anh N sống với người phụ nữ khác. Chị T và anh N đã sống ly thân với hơn 03 năm nay. Chị T và anh N đã sống riêng, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Theo biên bản xác minh chính quyền địa phương ngày 21-12-2022 (bút lục 116-117) thể hiện chị T có từng cho kể cho đại diện chính quyền địa phương biết giữa chị và anh N có cự cãi, mâu thuẫn. Mặc dù chưa từng hòa giải tranh chấp giữa chị T và anh N nhưng có lần địa phương đã hòa giải tranh chấp giữa chị T với bà V, đồng thời địa phương cũng cho biết anh N thường xuyên đi làm xa nhà lâu lâu mới về.

Từ những nhận định trên chứng tỏ hôn nhân giữa chị T và anh N đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, chị Thương yêu cầu ly hôn anh N cũng đồng ý. Hội đồng xét xử ghi nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị T và anh Võ Văn N.

[4] Về con chung:

Chị T và anh N có hai người con chung tên Võ Thị Mỹ T1, sinh ngày 29/12/2002 và Võ Minh H, sinh ngày 06/12/2013. Chị Thương yêu c giao con là Võ Minh H cho chị nuôi, cháu Võ Thị Mỹ T1 đã trưởng thành nên chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 15-5-2023 lời trình bày của cháu Võ Minh H thể hiện cháu H có nguyện vọng sống chung với mẹ. Về môi trường sống, từ nhỏ đến nay cháu H sống chung với mẹ, anh N đi làm xa nhà. Chị T là người trực tiếp chăm sóc gần gũi cháu H. Đồng thời anh N cũng đồng ý giao con cho chị T nuôi. Từ những nhận định trên để đảm bảo cuộc sống ổn định cũng như sự phát triển đầy đủ về mọi mặt cho cháu H, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, giao cháu Võ Minh H, sinh ngày 06/12/2013 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng phù hợp với nguyện vọng của cháu và quy định của pháp luật. Riêng cháu Võ Thị Mỹ T1, sinh ngày 29/12/2002 đã trưởng thành, chị T và anh N đều không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Thương yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con với số tiền 2.000.000 đồng/ tháng. Tại phiên tòa ngày 07-5-2024 anh N cũng thống nhất mức cấp dưỡng nuôi con như chị Thương yêu c. Do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của anh N cấp dưỡng nuôi con là cháu Võ Minh H với mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/ tháng, cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

[6] Về tài sản chung:

Qua khảo sát, đo đạc thực tế ngày 21-12-2022 phần đất tranh chấp có diện tích thực tế như sau:

Thửa đất số 08, tờ bản đồ 28, diện tích 2001,7m^2 loại đất lúa, tọa lạc ấp S, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh; hiện do ông Võ Văn L đang quản lý; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 366086 được Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh T cấp cho chị Võ Thị Mỹ V1 ngày 21-4-2022, hiện Ngân hàng Thương mại cổ phần B đang giữ bản chính.Trị giá quyền sử dụng đất: 130.110.500 *(Một trăm ba mươi triệu,một trăm mười nghìn năm trăm)* đồng.

Thửa đất số 100, tờ bản đồ 28, diện tích 702,4m^2 loại đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc ấp S, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh; hiện do anh Võ Văn N đang quản lý; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 952250 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho anh Võ Văn N ngày 21-10-2013, hiện anh N đang giữ bản chính. Trị giá quyền sử dụng đất: 1.053.600.000 *(Một tỷ không trăm năm mươi ba triệu, sáu trăm nghìn)* đồng. Trên đất có các tài sản gồm: 01 nhà chính móng cột bê tông cốt thép, kèo bê tông cốt thép, tường xây gạch, trát vữa, quét vôi, diện tích 103,6m^2 (có giá 307.122.200 đồng). Nhà

sau cột sắt, kèo thép, không móng, xây tường, lưới B40, nền gạch men, mái tole, diện tích 17,48m^2(có giá 38.525.920 đồng). Nhà vệ sinh móng khung bê tông cốt thép tường xây gạch, nền gạch men, mái tole có trần nhựa diện tích 6m^2(có giá 34.308.000 đồng).Tổng trị giá tài sản trên đất: 379.956.120 đồng.

Thửa đất số 99, tờ bản đồ 28, diện tích 309,8m^2 loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp S, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh; hiện do anh Võ Văn N đang quản lý; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 952249 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho anh Võ Văn N ngày 21-10-2013, hiện anh N đang giữ bản chính. Trị giá quyền sử dụng đất: 464.700.000 *(Bốn trăm sáu mươi bốn triệu, bảy trăm nghìn)* đồng.

Chị Thương yêu c được nhận ½ giá trị 03 thửa đất và căn nhà là tài sản chung đã nêu trên (chị đồng ý trừ lại diện tích đất thực tế bà Võ Thị V sử dụng thuộc một phần thửa 99 tờ bản đồ số 8), chị đồng ý giao nhà và 03 thửa đất cho anh N toàn quyền định đoạt. Ngoài nhà đất, chị không yêu cầu chia đối với cây trái và các công trình khác trên đất. Anh N không đồng ý chia ½ giá trị 03 thửa đất theo yêu cầu của chị T vì 03 thửa đất mẹ anh tặng cho riêng anh nên là tài sản riêng của anh. Đối với thửa đất số 8 anh đã chuyển nhượng cho chị V1 để trả nợ của Ngân hàng năm 2022 nên thực tế cũng không còn. Riêng căn nhà cấp 4 trên đất thửa 100, tờ bản đồ số 28 là tài sản chung do anh chị tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nhưng anh không đồng ý chia đôi căn nhà mà yêu cầu để lại cho con trai anh sau này sử dụng.

Hội đồng xét xử nhận thấy theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 "Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng." Đối chiếu quy định với những tài sản chị T cho rằng tài sản chung thì chỉ có căn nhà trên đất thửa 100, tờ bản đồ số 28 là tài sản chung do anh chị tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên xác định căn nhà là tài sản chung của anh chị. Riêng đối với các thửa đất số 8, số 99 và 100, cùng tờ bản đồ số 28 mà chị Thương yêu cầu chia có nguồn gốc là của hộ bà Võ Thị V tặng cho cá nhân anh Võ Văn N vào năm 2013. Trong hợp đồng tặng cho được lưu giữa tại Văn phòng Đất chi nhánh huyện T (bút lục 139-141) thể hiện hộ bà V tặng cho cá nhân anh Võ Văn N, chứng cứ này cũng phù hợp với lời khai của bà V. Anh N cũng không có văn bản nào có ý kiến sáp nhập các thửa đất này vào tài sản chung của vợ chồng. Pháp luật cũng không có quy định không được sử dụng tài sản riêng

vào mục đích chung, do đó việc anh N cất nhà chung trên đất của riêng anh không đồng nghĩa với việc anh sáp nhập tài sản riêng vào tài sản chung. Đồng thời theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 "Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp" tuy nhiên chị T không có chứng cứ chứng minh các thửa đất nói trên là tài sản chung của vợ chồng nên không có căn cứ xác định 03 thửa đất là tài sản chung như chị T trình bày.

Tuy nhiên theo lời khai của chị T và anh N thì sau khi kết hôn năm 2002 thì anh chị đã cất nhà riêng trên đất của hộ bà V, loại đất vườn dừa. Khi cất nhà anh chị có đốn dừa và đắp nền nhà. Sau đó anh N đi ghe mướn thường xuyên vắng nhà, chị T ở nhà chăm sóc vườn ruộng và nhà cửa. Thời gian sau anh N tiếp tục đi làm thuê ở xa, chị T làm gần nhà và quản lý 03 thửa đất bà V tặng cho anh N. Năm 2013 sau thời gian tích lũy và vay mượn thêm anh chị mới cất được căn nhà kiên cố như hiện nay và làm sân dal làm tăng giá trị đất lên. Do đó mặc dù 03 thửa đất là tài sản riêng của anh N nhưng chị T cũng có công sức quản lý, gìn giữ, tôn tạo. Bên cạnh đó khi ly hôn chị T là phụ nữ và nuôi con chưa thành niên, theo tinh thần tại khoản 4 và khoản 5 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 "4. .....trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ, chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

5. Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình." Hội đồng xét xử xét thấy để đảm bảo điều kiện sống và nuôi con của chị T khi ly hôn cũng như ghi nhận những đóng góp của chị vào tài sản riêng của anh N cần chia cho chị 20% giá trị tài sản riêng của anh N.

Đối với thửa đất số 8 anh N đã chuyển nhượng cho chị V1 năm 2022 dù chị T không ký tên trong hợp đồng chuyển nhượng, chị cho rằng mình không biết việc chuyển nhượng và yêu cầu chia thửa đất này. Tuy nhiên theo án lệ số 04/2016/AL, khi quyết định tài sản chung của 02 vợ chồng có 01 người ký tên, "người còn lại không ký tên trong hợp đồng; nếu có đủ căn cứ xác định bên chuyển nhượng đã nhận đủ số tiền theo thỏa thuận, người không ký tên trong hợp đồng biết và cùng sử dụng tiền chuyển nhượng nhà đất; bên nhận chuyển nhượng nhà đất đã nhận và quản lý, sử dụng nhà đất đó công khai; người không ký tên trong hợp đồng biết mà không có ý kiến phản đối gì thì phải xác định là người đó đồng ý với việc chuyển nhượng nhà đất". Tương tự vậy, trong trường hợp này anh N quyết định chuyển nhượng thửa đất số 8 là tài sản riêng của anh cho chị V1, anh đã nhận tiền và trả nợ cho Ngân hàng N1 là nợ chung của vợ chồng. Chị T biết khoản nợ này đã được anh N trả. Đồng thời sau khi chuyển nhượng chị V1 cũng đã thay đổi hiện trạng sử dụng đất (lên luống trồng dừa thay vì làm ruộng như trước đây chị T đã cho người khác thuê). Thời gian

đó mặc dù chị T đi làm xa nhưng chị gửi cháu H cho bạn chị nuôi, chị vẫn thường xuyên về thăm con, không lý do gì chị không biết hiện trạng thửa đất số 8 đã thay đổi và chị V1 là người sử dụng đất. Do đó đối với thửa đất số 8 hiện không còn là tài sản của anh N nên không thể tính giá trị 20% cho chị T như đã nhận định trên.

Đối với thửa đất số số 99, tờ bản đồ 28, diện tích 309,8m^2 loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp S, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh chị T, anh N và bà V đều thống nhất trừ ra diện tích vườn dừa 154,2m^2 của bà V. Chị chỉ yêu cầu chia cho chị diện tích còn lại là 155,6m^2. Giá đất được xác định là 1.500.000 đồng/m^2. Do đó giá trị đất tranh chấp là 233.400.000 đồng và như nhận định trên cho chị T được hưởng 20% giá trị đất là 46.680.000 đồng.

Đối với thửa đất số số 100, tờ bản đồ 28, diện tích 702,4m^2 loại đất cây hàng năm khác, tọa lạc ấp S, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Giá đất được xác định là 1.500.000 đồng/m^2. Do đó giá trị đất tranh chấp là 1.053.600.000 đồng và như nhận định trên cho chị T được hưởng 20% giá trị đất là 210.720.000 đồng.

Đối với căn nhà có giá trị 379.956.120 đồng là tài sản chung của vợ chồng nên chia đôi cho chị T nhận ½ giá trị này 189.978.060 đồng.

Tổng cộng anh N có nghĩa vụ hoàn trả cho chị T 447.378.060 đồng.

[7] Về nợ chung: Chị T và anh N khai không có nên không yêu cầu, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[8] Ý kiến của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TC là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326 /2016/UBTVQH14 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội (Nghị quyết 326) chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Căn cứ điểm b khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326 anh N và chị T phải chịu án phí chia tài sản chung theo quy định của pháp luật đối với phần tài sản mình được chia. Căn cứ điểm a khoản 6 điều 27 Nghị quyết 326 anh N phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Căn cứ khoản 7 điều 27 Nghị quyết 326 chị T phải chịu 300.000 đồng án phí xác định tài sản chung không đúng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 33, Điều 43, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Lê Thị T với anh Võ Văn N.

2. Về con chung: Chấp nhận yêu cầu của chị T về con chung, giao cháu Võ Minh H, sinh ngày 06/12/2013 cho chị T tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng theo nguyện vọng của con chung. Riêng Võ Thị Mỹ T1, sinh ngày 29/12/2002 đã thành niên nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết về quyền nuôi con.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của anh Võ Văn N cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Võ Minh H với số tiền 2.000.000 đồng/ tháng, thời hạn cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu H đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T về việc nhận ½ giá trị các thửa đất số 8; thửa đất số 99 và thửa đất 100, cùng tờ bản đồ số 28, cùng tọa lạc tại ấp S, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

- Giao cho anh Võ Văn N được quyền quản lý, sử dụng toàn bộ căn nhà và Thửa đất số 100, tờ bản đồ 28, diện tích 702,4m^2 loại đất trồng cây hàng năm khác, tọa lạc ấp S, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 952250 cho anh Võ Văn N ngày 21-10-2013. Diện tích đất 155,6m^2 (nằm trong tổng diện tích 309,8m^2, loại đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần thửa đất số số 99, tờ bản đồ 28, tọa lạc ấp S, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BP 952249 cho anh Võ Văn N ngày 21-10-2013 (phần B

trong sơ đồ khu đất kèm theo công văn số 1037/CNHTC-KT ngày 28-5-2024 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ).

- Buộc anh Võ Văn N có nghĩa vụ hoàn lại cho chị Lê Thị T tổng số tiền (gồm ½ giá trị nhà và công sức gìn giữ, quản lý và tôn tạo tài sản trong thời kỳ hôn nhân đối với 02 thửa đất số 99 và 100 cùng tờ bản đồ 28, tọa lại ấp S, xã P, huyện T, tỉnh Trà Vinh) là 447.378.060 đồng (*Bốn trăm bốn mươi bảy triệu, ba trăm bảy mươi tám nghìn, không trăm sáu mươi đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về nợ chung: Chị Lê Thị T và anh Võ Văn N thống nhất khai không có, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình; 300.000 đồng án phí xác định tài sản chung sơ thẩm và 21.895.122 đồng án phí chia tài sản chung, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0011455, ngày 10 tháng 10 năm 2022 và số tiền 17.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0014262, ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC; Chị T phải nộp thêm 5.195.122 đồng tiền án phí.

Buộc anh Võ Văn N phải chịu án phí chia tài sản chung 9.498.903 đồng và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TC.

6. Về chi phí tố tụng: là 6.868.820 đồng. Chị T chịu 4.821.912 đồng nhưng trừ vào 10.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí tố tụng chị đã nộp theo phiếu thu ngày 14-11-2022 của Tòa án nhân dân huyện TC. Hoàn trả cho chị T 5.178.088 đồng (trong đó nhận tại Tòa án nhân dân huyện TC là 3.131.180 đồng). Buộc anh N hoàn lại cho chị T 2.046.908 đồng chi phí tố tụng.

7. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết công khai, để xin xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự".

***Nơi nhận**:*
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện TC;
- Chi cục THADS huyện TC;
- UBND xã Phú Cần, huyện TC, tỉnh Trà Vinh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)
Võ Thị Ngọc Quyền